

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ**

**Báo cáo tài chính đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thiết bị điện Cẩm phả là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được sở kế hoạch đầu tư Quảng Ninh lần lượt chứng thực tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã doanh nghiệp 5700353419 thay đổi lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 9 ngày 24/02/2017. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 50.929.100.000 VND được chia làm 5.092.910 cổ phần và người đại diện theo pháp luật là Ông Vương Hải Sơn.

Hoạt động chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu thế đến 220KV.

Công ty có trụ sở tại: 822 Đường Trần Phú, Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-------------------------|----------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Thành Biên | Chủ tịch | |
| - Ông Vũ Huy Hoàng | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 28/02/2017 |
| - Bà Nguyễn Thị Nhung | Ủy viên | |
| - Ông Nguyễn Sơn Tùng | Ủy viên | |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|---------------------|----------|----------------------------|
| - Ông Vương Hải Sơn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/02/2017 |
| - Ông Vũ Huy Hoàng | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/02/2017 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Vương Hải Sơn - Chức danh: Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Bà Đoàn Thị Hằng | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Đinh Thị Thúy Thanh | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Tuyển | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty cổ phần Thiết bị điện Cẩm phả.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ

Địa chỉ: 822 Đường Trần Phú, Thị xã Cẩm Phả, Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc
Vương Hải Sơn



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 217/2017/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN CẨM PHẢ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017 từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.409.120.505	232.742.744.051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.023.569.091	2.720.511.984
1. Tiền	111		9.023.569.091	2.720.511.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.662.524.911	121.125.930.331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	111.930.527.706	120.176.904.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	15.549.399.577	1.267.302.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.033.771.767	924.927.672
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(851.174.139)	(1.243.203.752)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	118.260.207.559	107.171.517.828
1. Hàng tồn kho	141		122.158.613.460	111.250.404.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.898.405.901)	(4.078.886.604)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		462.818.944	1.724.783.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.682.129.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	462.818.944	42.654.782
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.490.113.522	23.607.250.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.178.864.652	19.005.592.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18.178.864.652	19.005.592.702
Nguyên giá	222		107.028.582.177	108.506.699.138
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.849.717.525)	(89.501.106.436)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.041.195.115	1.069.351.622
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.041.195.115	1.069.351.622
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.270.053.755	3.532.306.162
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.270.053.755	3.532.306.162
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		276.899.234.027	256.349.994.537

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		206.054.062.679	191.913.441.124
I. Nợ ngắn hạn	310		184.028.169.333	166.015.943.181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	78.841.699.744	82.479.841.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	11.267.235.920	4.297.667.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	75.687.413	41.962.155
4. Phải trả người lao động	314	V.13	10.221.619.445	13.846.669.859
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.505.266.698	11.942.021.278
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	61.415.708.276	45.424.075.175
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.1	12.608.046.499	5.873.800.065
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.092.905.338	2.109.905.338
II. Nợ dài hạn	330		22.025.893.346	25.897.497.943
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	6.145.667.096	7.168.700.596
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.2	15.880.226.250	18.728.797.347
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.845.171.348	64.436.553.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	70.845.171.348	64.820.403.833
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.929.100.000	50.929.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.929.100.000	50.929.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.095.019.545	10.095.019.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.796.284.288	3.796.284.288
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.024.767.515	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.024.767.515	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(383.850.420)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(383.850.420)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		276.899.234.027	256.349.994.537

Người lập biểu



Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lại

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Vương Hải Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	213.813.782.867	174.526.278.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.766.701	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		213.808.016.166	174.526.278.545
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	185.386.948.323	143.762.141.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.421.067.843	30.764.136.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	55.709.462	226.643.712
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.116.402.908	2.381.148.176
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.014.749.099	2.249.197.173
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.153.198.903	7.053.077.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.864.942.662	18.045.647.251
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.342.232.832	3.510.907.926
11. Thu nhập khác	31	VI.7	344.782.900	10.064.638
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.662.248.217	94.036.783
13. Lợi nhuận khác	40		(3.317.465.317)	(83.972.145)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.024.767.515	3.426.935.781
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	685.387.156
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.024.767.515	2.741.548.625
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.183	1.246
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.183	1.246

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Lan

Nguyễn Thị Lại

Vương Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.024.767.515	3.426.935.781
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.271.235.323	1.201.243.903
- Các khoản dự phòng	03		3.313.165.021	(16.861.991.108)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		20.801.953	109.654.695
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(310.245.929)	(83.972.145)
- Chi phí lãi vay	06		2.014.749.099	2.249.197.173
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.334.472.982	(9.958.931.701)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.882.600.003)	(30.986.690.925)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.908.209.028)	30.838.064.406
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(757.591.551)	19.179.689.595
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.262.252.407	231.304.875
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.014.749.099)	(2.249.197.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(388.967.785)	(1.058.220.701)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		383.850.420	10.064.638
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.000.000)	(94.036.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.988.541.657)	5.912.046.231
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.416.350.766)	(11.849.871.037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		300.800.001	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.445.928	16.349.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.106.104.837)	(11.833.521.610)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		197.371.952.270	152.364.000.611
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(182.403.352.669)	(142.131.193.119)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.570.965.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.397.634.601	10.232.807.492
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.302.988.107	4.311.332.113
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.720.511.984	968.213.329
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		69.000	321.824
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	9.023.569.091	5.279.867.266

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2017

Giám đốc





Phạm Thị Lan

Nguyễn Thị Lại

Vương Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thiết bị điện Cẩm phả là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Công ty Chế tạo thiết bị điện Cẩm Phả theo Quyết định số 2065/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000751 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động, các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật của công ty, mã số doanh nghiệp đã được sở kế hoạch đầu tư Quảng Ninh lần lượt chứng thực tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã doanh nghiệp 5700353419 thay đổi lần thứ nhất ngày 09/12/2009 đến lần thứ 9 ngày 24/02/2017. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 50.929.100.000 VND được chia làm 5.092.910 cổ phần và người đại diện theo pháp luật là Ông Vương Hải Sơn.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thiết kế, chế tạo và lắp đặt máy biến áp điện lực, biến áp đo lường, cầu dao, tủ, bảng điện, máy cắt và các thiết bị điện khác có hiệu thế đến 220KV.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 310 người.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính soát xét cho kỳ tài chính từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.****2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu tiền nợ lương, tạm ứng, tiền nộp thừa BHXH,...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 08 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ, cụ thể như sau:

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo với mức thuế suất 10%.
- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp khoa học và công nghệ có doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Năm nào không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được miễn, giảm thuế và phải nộp thuế TNDN theo mức thuế suất hiện hành. Điều kiện doanh thu như sau: tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH & CN trên tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm thứ nhất đạt 30% trở lên, năm thứ hai đạt từ 50% trở lên, năm thứ ba trở đi đạt từ 70% trở lên. Năm thứ nhất được hiểu là năm đầu tiên doanh nghiệp KH & CN có thu nhập chịu thuế.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty áp dụng thuế suất 10% với mức miễn giảm 100% theo giấy chứng nhận đầu tư.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí**Thời gian phân bổ**

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn

01 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành các sản phẩm được ước tính theo tỷ lệ 2% - 5% giá trị quyết toán của các sản phẩm, căn cứ cam kết trong hợp đồng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông do thành viên góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm là chi phí bảo hành sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khách hàng.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.1

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh; chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	151.444.516	196.167.465
Tiền gửi ngân hàng	8.872.124.575	2.524.344.519
Cộng	9.023.569.091	2.720.511.984

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty điện lực miền bắc	50.654.200.000	-
Tổng công ty Điện lực Hà nội	20.553.380.000	33.768.430.000
Tổng công ty điện lực Miền Trung	-	36.856.710.000
Công ty lưới điện cao thế Miền bắc	15.515.750.000	135.402.218
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	12.576.868.000	-
Các khách hàng còn lại	12.630.329.706	49.416.361.887
Cộng	111.930.527.706	120.176.904.105

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần vận tải Đa Quốc gia	2.180.000.000	-
Công ty Heinrich Georg GMBH Maschinenfabrik	9.747.852.632	-
Công ty Shenyang Zhenggiao Trande Limited Company	1.760.742.368	410.163.776
Công ty TNHH Công Nghệ điện STI Thẩm Dương	755.943.724	255.208.000
Công ty TNHH xây lắp và SX thép phát triển	453.650.000	-
SHENYANG CHENGHEJIAXIN ELECTRIC POWER	427.464.853	-
Các nhà cung cấp còn lại	223.746.000	601.930.530
Cộng	15.549.399.577	1.267.302.306

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu về tạm ứng	980.384.818	-	733.023.434	-
Bảo lãnh thực hiện HĐ 284/HĐ-TVD ngày 31/10/2016	21.000.000	-	21.000.000	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	10.846.707	-	8.034.009	-
Kinh phí công đoàn nộp thừa	-	-	2.449.960	-
Tiền thai sản chi trả hộ	20.441.200	-	20.441.200	-
Tiền thuốc	-	-	135.334.255	-
CBCNV nợ lương	1.099.042	-	1.394.814	-
Nợ tạm ứng	-	-	3.250.000	-
Cộng	1.033.771.767	-	924.927.672	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**5. Nợ xấu****5.1 Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cơ khí TM Tuấn Việt	138.347.529	(138.347.529)	-	138.347.529	(138.347.529)	-
Tập đoàn đầu tư TMCN Việt Á	570.000.000	(570.000.000)	-	570.000.000	(570.000.000)	-
Công ty than Khe Châm	-	-	-	15.459.840	(15.459.840)	-
Công ty Than Dương Huy	-	-	-	82.637.292	(82.637.292)	-
Công ty cổ phần Chế tạo máy	1.722.887.134	(142.826.610)	1.580.060.524	155.844.591	(155.844.591)	-
TCT Cổ phần điện tử tin học VN	-	-	-	280.914.500	(280.914.500)	-
Cộng	2.431.234.663	(851.174.139)	1.580.060.524	1.243.203.752	(1.243.203.752)	-

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	30.838.348.076	(2.398.662.259)	17.194.325.311	(4.078.886.604)
Công cụ, dụng cụ	61.803.227	-	137.559.094	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.374.458.357	-	60.133.443.582	-
Thành phẩm	45.884.003.800	(1.499.743.642)	33.785.076.445	-
Cộng	122.158.613.460	(3.898.405.901)	111.250.404.432	(4.078.886.604)

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ nhiều kỳ	1.270.053.755	3.532.306.162
Cộng	1.270.053.755	3.532.306.162

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	36.497.729.383	47.445.574.170	9.175.834.935	1.576.172.227	13.811.388.423	108.506.699.138
Mua trong năm	-	632.227.273	812.280.000	-	-	1.444.507.273
Thanh lý, nhượng bán	-	1.841.257.243	1.081.366.991	-	-	2.922.624.234
Tại ngày 30/06/2017	36.497.729.383	46.236.544.200	8.906.747.944	1.576.172.227	13.811.388.423	107.028.582.177
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	24.907.376.882	40.867.383.050	8.505.366.484	1.409.591.597	13.811.388.423	89.501.106.436
Khấu hao trong năm	1.193.773.267	783.906.818	261.234.736	32.320.502	-	2.271.235.323
Thanh lý, nhượng bán	-	1.841.257.243	1.081.366.991	-	-	2.922.624.234
Tại ngày 30/06/2017	26.101.150.149	39.810.032.625	7.685.234.229	1.441.912.099	13.811.388.423	88.849.717.525
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	11.590.352.501	6.578.191.120	670.468.451	166.580.630	-	19.005.592.702
Tại ngày 30/06/2017	10.396.579.234	6.426.511.575	1.221.513.715	134.260.128	-	18.178.864.652

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

77.177.284.998 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tư vấn thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng Cty 220Kv	450.000.000	-
Khảo sát và xây dựng cơ sở hạ tầng	143.607.273	-
Nâng cấp mở rộng nhà làm việc 3 tầng	1.162.673.775	667.124.349
Dây chuyền cắt tôn	91.385.128	-
Cầu hạ hàng cầu trục 125T	15.000.000	-
Sửa chữa lò sấy ruột máy	178.528.939	-
Xây dựng cơ bản khác	-	402.227.273
Cộng	2.041.195.115	1.069.351.622

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	25.089.123.620	25.089.123.620	14.613.438.510	14.613.438.510
Công ty cổ phần TAS	42.455.059.784	42.455.059.784	39.407.536.815	39.407.536.815
CT CP ứng dụng và PTK công nghệ thông tin- CN tại HP	-	-	1.071.719.467	1.071.719.467
Công ty CP thép và vật liệu hàn HBO	2.010.950.964	2.010.950.964	2.966.491.448	2.966.491.448
Chi nhánh công ty cổ phần Ngô Han tại Hà Nội	449.340.938	449.340.938	7.788.666.667	7.788.666.667
Công ty DONGXING City TQ	51.883.360	51.883.360	3.073.058.660	3.073.058.660
Các nhà cung cấp còn lại	8.785.341.078	8.785.341.078	13.558.930.324	13.558.930.324
Cộng	78.841.699.744	78.841.699.744	82.479.841.891	82.479.841.891

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CT tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng - Vinacomin	64.490.420	64.490.420
Tổng công ty điện lực miền bắc	9.684.850.000	-
Tổng công ty điện lực Miền Trung	1.473.125.500	-
Ban QLDA phát triển Điện lực	-	4.203.177.000
Tổng công ty Điện lực Hà nội	44.770.000	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TM Đức Huy	-	30.000.000
Cộng	11.267.235.920	4.297.667.420

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	12.431.758.547	12.356.071.134	75.687.413
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.250.648.008	3.250.648.008	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	521.938.556	521.938.556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.962.155	-	41.962.155	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	111.575.400	111.575.400	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	41.962.155	16.318.920.511	16.285.195.253	75.687.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**12.2 Thuế phải thu**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	388.967.785	388.967.785
Thuế thu nhập cá nhân	42.654.782	87.926.423	105.000.000	59.728.359
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	111.575.400	125.698.200	14.122.800
Cộng	42.654.782	199.501.823	619.665.985	462.818.944

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 31.384 m²/ha đất đang sử dụng với mức 5.438 VND/m²/ha theo hợp đồng thuê đất số 442/HĐ-TĐ ngày 09/08/2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương kỳ trước chưa chi	2.496.350.349	2.243.715.822
Tiền thưởng	-	3.434.200.000
Quỹ lương dự phòng	-	4.761.107.523
Nguồn lương đã trích nhưng chưa chi	7.725.269.096	3.407.646.514
Cộng	10.221.619.445	13.846.669.859

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	89.468.161	2.449.960
Bảo lãnh dự thầu lắp đặt lò sấy	75.141.000	54.696.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	57.244.200	3.601.875.200
Kinh phí đề tài máy biến áp phòng nổ (trả tập đoàn)	3.601.780.838	3.743.000.000
Kinh phí dự án Actomat, khởi động từ phòng nổ (trả tập đoàn)	3.021.141.600	3.150.000.000
Phải trả, phải nộp khác	660.490.899	1.390.000.118
Cộng	7.505.266.698	11.942.021.278

15. Vay và nợ thuê tài chính**15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn		43.378.008.175	43.378.008.175	197.371.952.270	181.380.319.169	59.369.641.276	59.369.641.276
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	(i)	10.667.931.365	10.667.931.365	14.838.574.958	18.246.976.527	7.259.529.796	7.259.529.796
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	(ii)	32.710.076.810	32.710.076.810	182.533.377.312	163.133.342.642	52.110.111.480	52.110.111.480
Vay dài hạn đến hạn trả		2.046.067.000	2.046.067.000	1.023.033.500	1.023.033.500	2.046.067.000	2.046.067.000
Ngân hàng Xăng dầu	(iii)	2.046.067.000	2.046.067.000	1.023.033.500	1.023.033.500	2.046.067.000	2.046.067.000
Cộng		45.424.075.175	45.424.075.175	198.394.985.770	182.403.352.669	61.415.708.276	61.415.708.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn**

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả theo hợp đồng cho vay hạn mức số 801002604822/2017-HĐCVHM/NHCT302-TBĐ ngày 8/5/2017, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất thả nổi, không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2017/HM/NTQN-TBĐCP ngày 27/04/2017, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên với đất theo GCN số 919965 và 9199964 mang tên công ty.

15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	7.168.700.596	7.168.700.596	-	1.023.033.500	6.145.667.096	6.145.667.096
Ngân hàng Xăng dầu (iii)	7.168.700.596	7.168.700.596	-	1.023.033.500	6.145.667.096	6.145.667.096
Cộng	7.168.700.596	7.168.700.596	-	1.023.033.500	6.145.667.096	6.145.667.096

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(iii) Khoản vay ngân hàng xăng dầu hợp đồng tín dụng 16/04.15/HĐTD-DN/PGBQN-TBĐ ngày 21/04/2015, mục đích vay tài trợ dự án đầu tư đổi mới, nâng cao năng lực chế tạo thiết bị điện phòng nổ, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là giấy chứng nhận QSDĐ số H103414, sổ vào sổ 172 QSDĐ do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp 28/07/1988 mang tên công ty, toàn bộ nhà xưởng công trình trên đất và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư đổi mới, nâng cao năng lực chế tạo thiết bị điện phòng nổ, Máy móc thiết bị đã hình thành thuộc dự án đầu tư đổi mới, nâng cao năng lực chế tạo thiết bị điện phòng nổ.

16. Dự phòng phải trả**16.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
12.608.046.499	5.873.800.065
12.608.046.499	5.873.800.065

16.2 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
15.880.226.250	18.728.797.347
15.880.226.250	18.728.797.347

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	22.000.000.000	-	4.020.885.534	7.834.309.380	-	33.855.194.914
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	28.929.100.000	10.095.019.545	-	-	-	39.024.119.545
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	5.301.901.579	5.301.901.579
Trích lập các quỹ	-	-	-	521.059.374	-	521.059.374
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(4.020.885.534)	(4.559.084.466)	(5.301.901.579)	(13.881.871.579)
Số dư cuối năm trước	50.929.100.000	10.095.019.545	-	3.796.284.288	-	64.820.403.833
Số dư đầu năm nay	50.929.100.000	10.095.019.545	-	3.796.284.288	-	64.820.403.833
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	6.024.767.515	6.024.767.515
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	50.929.100.000	10.095.019.545	-	3.796.284.288	6.024.767.515	70.845.171.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Nhung	15.398.850.000	13.564.050.000
Ông Nguyễn Thành Biên	11.616.000.000	11.616.000.000
Ông Nguyễn Sơn Tùng	10.454.400.000	10.454.400.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.951.770.000	7.951.770.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.508.080.000	7.342.880.000
Cộng	50.929.100.000	50.929.100.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.929.100.000	22.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	28.929.100.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.929.100.000	50.929.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.929.100	50.929.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	50.929.100	50.929.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	50.929.100	50.929.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 7%

17.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	213.813.782.867	174.526.278.545
Cộng	213.813.782.867	174.526.278.545

1.1 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	5.766.701	-
Cộng	5.766.701	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	185.386.948.323	143.762.141.855
Cộng	185.386.948.323	143.762.141.855

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.445.928	16.349.427
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.263.534	210.294.285
Cộng	55.709.462	226.643.712

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	2.014.749.099	2.249.197.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.653.809	131.951.003
Cộng	2.116.402.908	2.381.148.176

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	170.343.031	814.649.373
Chi phí vật liệu, bao bì	12.193.785	124.584.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.060.492	500.000
Chi phí bằng tiền khác	1.948.926.258	147.987.185
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10.111.786.250	10.466.758.457
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(6.226.110.913)	(4.501.402.818)
Cộng	6.153.198.903	7.053.077.049

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.593.572.567	10.927.686.354
Chi phí vật liệu quản lý	728.509.527	498.882.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	295.675.971	240.677.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.057.530	279.982.776
Chi phí bằng tiền khác	3.592.127.067	6.098.417.821
Cộng	10.864.942.662	18.045.647.251

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	300.800.001	-
Bán hồ sơ thầu	12.727.274	-
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh	31.255.625	-
Các khoản khác	-	10.064.638
Cộng	344.782.900	10.064.638

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh	31.255.625	-
Dự án đề tài Máy biến áp PN	3.119.166.667	-
Phạt chậm nộp thuế	114.291.772	-
Thuế nhập khẩu truy thu	346.334.153	-
Các khoản khác	51.200.000	94.036.783
Cộng	3.662.248.217	94.036.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.693.798.822	140.165.169.445
Chi phí nhân công	16.365.776.551	25.690.793.767
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.271.235.323	1.201.243.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.929.472.732	2.038.995.737
Chi phí khác bằng tiền	24.354.266.117	12.962.947.413
Cộng	217.614.549.545	182.059.150.265

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.024.767.515	2.741.548.625
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6.024.767.515	2.741.548.625
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	5.092.910	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.183	1.246

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.092.910	2.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.092.910	2.200.000

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.024.767.515	2.741.548.625
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	6.024.767.515	2.741.548.625
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	5.092.910	2.200.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.183	1.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc		
Thù lao	708.829.423	510.964.000
Thưởng, phụ cấp	2.000.000	5.520.800

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Lan

Nguyễn Thị Lại

Vương Hải Sơn